TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19-3-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chuẩn

Bà Nguyễn Thị Mười

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh La Kim L, sinh năm 1988 (vắng mặt)
Địa chỉ: Hoa Kỳ.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Nhâm Chi T, sinh năm 1987 (có mặt)
Địa chỉ: Số A, khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh La Kim L trình bày: Do người anh trai của anh quen với người anh trai của chị Nguyễn Nhâm Chi T, nên người anh trai của chị T đã đưa cho anh 14.800 đô la Mỹ, để anh làm thủ tục đăng ký kết hôn với chị T, nhằm mục đích cho chị T được học tập tại một Trường Đại học ở Hoa Kỳ. Đến tháng 9 năm 2014, anh L và chị T làm thủ tục đăng ký kết hôn với nhau tại cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ. Nhưng khoảng tháng 12 năm 2014, chị T trở về Việt Nam. Nhận thấy, giữa anh với chị T không có tình cảm với nhau, nên anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn chị Nguyễn Nhâm Chi T trình bày: Chị thống nhất theo lời trình bày của anh L về thời gian đăng ký kết hôn và không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung. Tuy nhiên, giữa chị và anh L không có mâu thuẫn gì với nhau, nguyên nhân anh L yêu cầu ly hôn với chị, là nhằm mục đích để anh L được đăng ký kết hôn với người phụ nữ khác. Do đó, chị không đồng ý ly hôn với anh L. Nếu anh L muốn ly hôn thì anh L phải hoàn trả cho chị 15.000 đô la Mỹ mà chị đã đưa cho anh L trước khi kết hôn.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy hiện tại, anh L và chị T sinh sống ở hai nước khác nhau, không có điều kiện để đoàn tụ với nhau. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh L, cho anh L và chị T được ly hôn với nhau. Riêng đối với yêu cầu của chị T đòi anh L hoàn trả cho chị T 15.000 đô la Mỹ, là không có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh La Kim L vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 55). Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh L.

[2] Về hôn nhân: Ngày 30/9/2014, anh La Kim L và chị Nguyễn Nhâm Chi T lập Giấy hôn thú tại thành phố Rochester, New York, Hoa Kỳ, được Chánh lục sự thành phố Rochester, New York ký tên và đóng dấu ngày 11/10/2018 (BL 06). Sau đó, anh L lập bản tuyên thệ và ký tên; bản tuyên thệ của anh L được Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Thành phố Hồ Chí Minh ký tên ngày 30/11/2018 (BL 05) và được Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự cùng ngày 30/11/2018 (BL 03). Đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện ghi chú vào sổ hộ tịch việc kết hôn giữa anh L và chị T. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 21/02/2019, cả anh L và chị T đều thừa nhận chị T có đưa cho anh L 14.800 đô la Mỹ để anh L làm thủ tục đăng ký kết hôn với chị T (BL 53, 54). Tại phiên tòa, một lần nữa chị T xác nhận có đưa cho anh L 14.800 đô la Mỹ để anh L làm thủ tục kết hôn với chị T và để chị T được định cư tại Hoa Kỳ; đồng thời, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh L có nghĩa vụ trả cho chị T 15.000 đô la Mỹ.

Theo khoản 11 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình". Theo khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì kết hôn giả tạo là một trong các hành vi pháp luật cấm. Theo điểm d khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này". Đối chiếu các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình với trường hợp kết hôn giữa anh

L và chị T, cho thấy: Việc kết hôn giữa anh L và chị T là kết hôn giả tạo. Theo điểm b khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình quy định "Nếu một hoặc cả hai bên yêu cầu ly hôn hoặc yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án bác yêu cầu của họ và quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật". Do đó, không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh L; hủy việc kết hôn giữa anh L và chị T. Buộc anh L và chị T phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

[3] Về con chung: Cả anh L và chị T đều khai, không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Cả anh L và chị T đều khai, không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh L, cho anh L được ly hôn với chị T, là không phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, như Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên. Vì vậy, không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, buộc anh La Kim L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 11 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh La Kim L.

1. Về hôn nhân: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh La Kim L và chị Nguyễn Nhâm Chi T.

Buộc anh La Kim L và chị Nguyễn Nhâm Chi T phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Về con chung: Cả anh L và chị T đều khai, không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Cả anh L và chị T đều khai, không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Buộc anh La Kim L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001139 ngày 02/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn, có mặt bị đơn báo cho bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- UBND thành phố T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Ngô Đê